

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

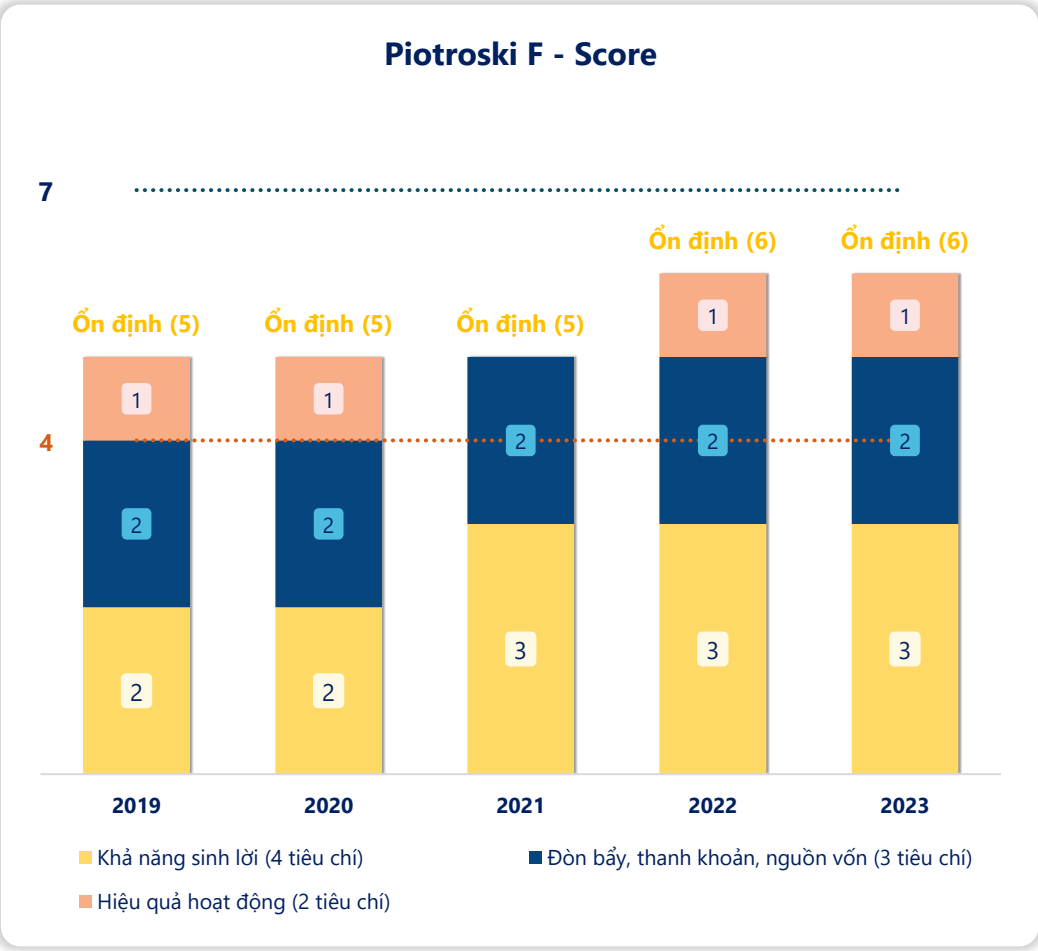
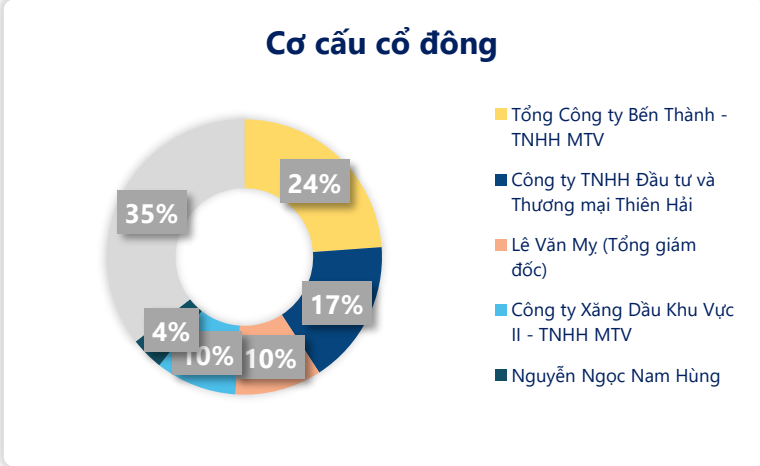
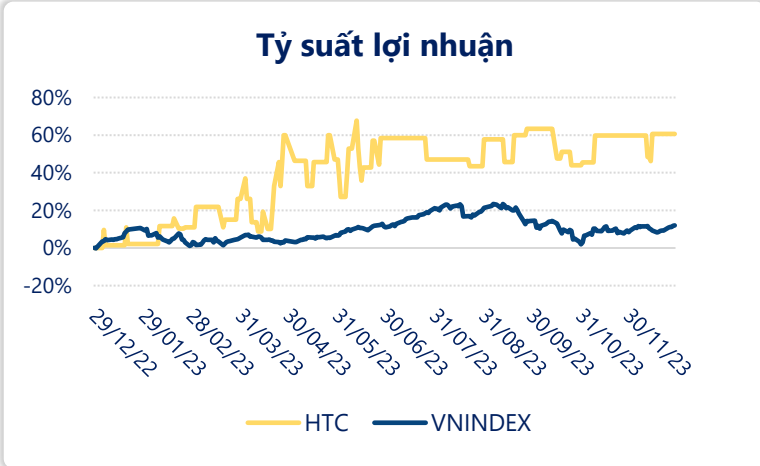
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-0.4%	2.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,042	YoY
tỷ VNĐ	▼ 392
	▼ 27.3%

LN sau thuế	2023
46.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.80
	▲ 26.7%

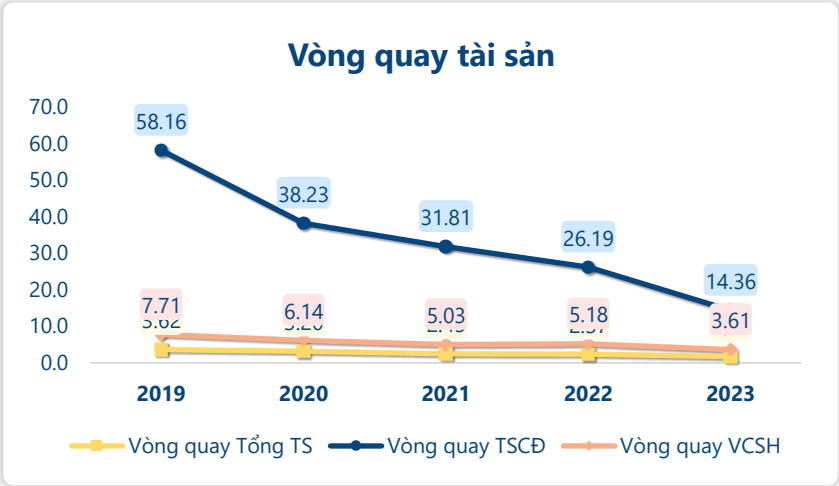
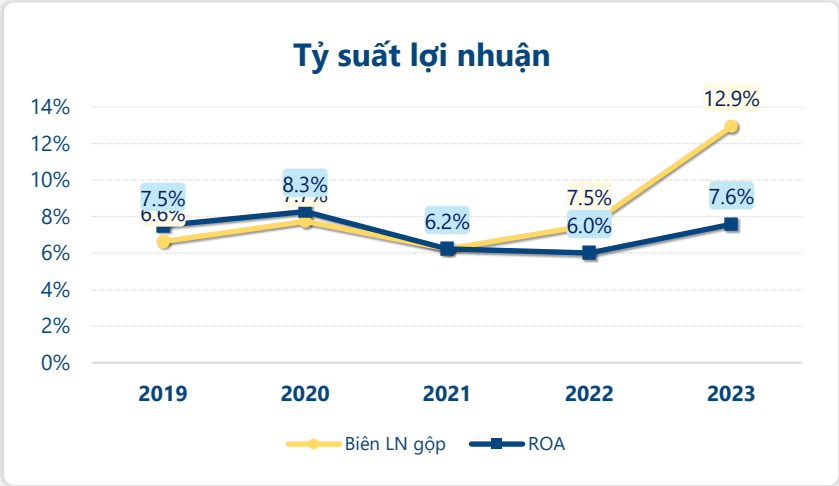
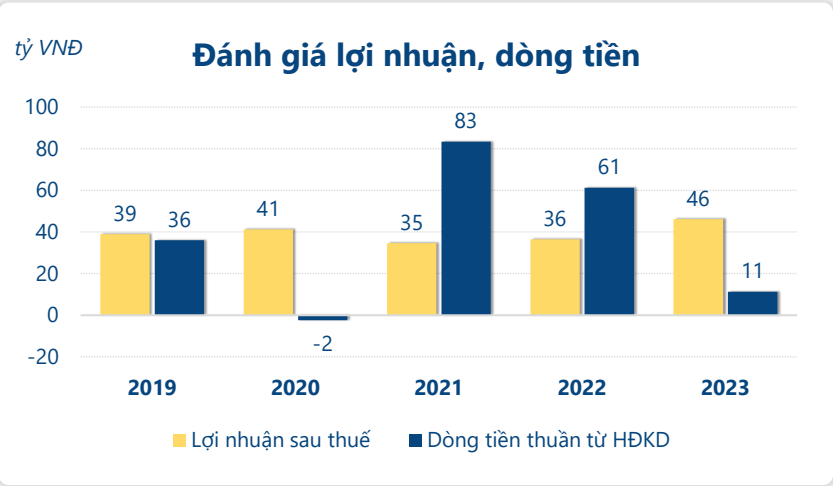


Năm 2023, F-Score của HTC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "ổn định".

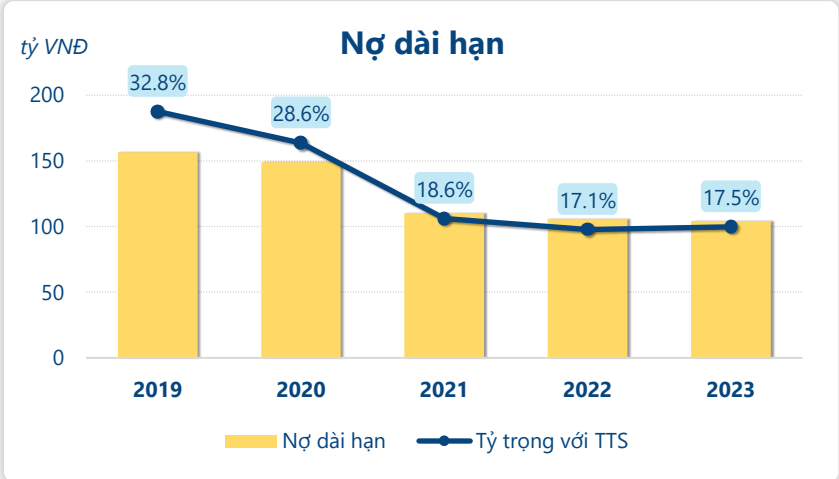
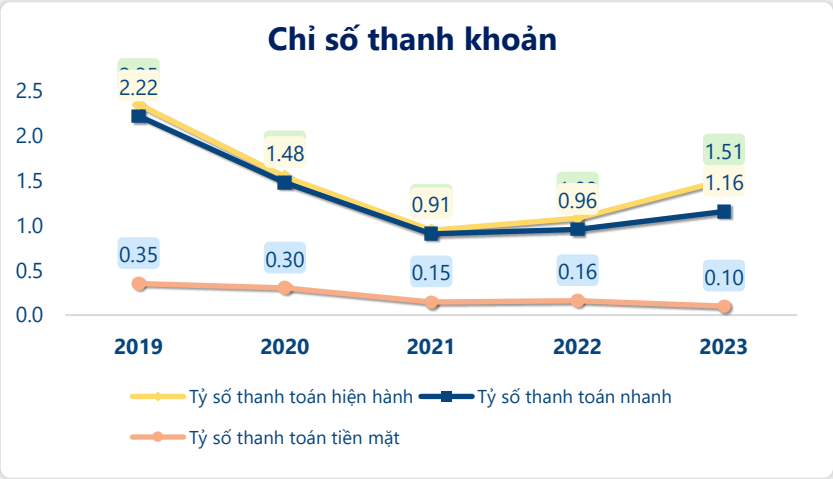
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HTC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	597	619	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	276	239	15.8%
Tiền và tương đương tiền	18.4	35.4	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	146	4.9%
Phải thu ngắn hạn	29.4	21.1	39.6%
Hàng tồn kho	64.3	28.0	130%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	7.77	38.8%
Tài sản dài hạn	320	381	-15.9%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	78.5	66.7	17.8%
Bất động sản đầu tư	22.8	24.2	-5.8%
Tài sản dở dang	140	213	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.3	56.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.6	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	326	-12.1%
Nợ ngắn hạn	184	221	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	21.0	67.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	18.5	0.5%
Nợ dài hạn	103	106	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	310	293	5.7%
Vốn chủ sở hữu	297	280	6.0%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,875	1,593	1,365	1,434	1,042
Giá vốn hàng bán	1,750	1,470	1,280	1,326	907
Lợi nhuận gộp	125	123	85.0	108	135
Doanh thu HĐTC	9.77	7.25	6.85	12.9	12.1
Chi phí TC	4.91	2.23	0.89	1.60	2.52
Chi phí lãi vay	3.61	2.23	0.89	1.60	2.52
LN trong công ty LKLD	2.13	1.06	2.63	1.16	2.04
Chi phí bán hàng	43.5	44.3	33.5	36.9	43.9
Chi phí QLDN	39.7	39.2	18.3	38.4	45.6
LN thuần từ HĐKD	48.4	45.8	41.8	45.3	56.9
Lợi nhuận khác	0.18	3.61	0.14	-0.04	0.08
LN trước thuế	48.6	49.4	41.9	45.2	57.0
Lợi nhuận sau thuế	38.9	41.3	34.7	36.4	46.2
LNST của CĐ cty mẹ	38.9	41.3	34.7	36.4	46.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.0	-2.36	83.4	61.3	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.30	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.3	11.3	-43.5	-19.7	-5.67
Tiền đầu kỳ	44.2	20.2	27.2	29.0	35.4
Lưu chuyển tiền thuần	-23.9	6.92	1.80	6.48	-17.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4